

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Quy định tỷ lệ thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt năm 2010 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 59/2007/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VII, nhiệm kỳ 2004- 2009, kỳ họp thứ 10 về quy định thu một số loại phí và lệ phí trên địa bàn thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quyết định này quy định tỷ lệ thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt năm 2010 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**Điều 2.** Đối tượng nộp phí là các hộ gia đình, cơ quan hành chính sự nghiệp, cơ sở kinh doanh ngành sản xuất vật chất, cơ sở kinh doanh ngành dịch vụ sử dụng nước sạch qua hệ thống nước máy.

**Điều 3.** Quy định tỷ lệ và mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt năm 2010 như sau:

1. Tỷ lệ phần trăm (%) trên đơn giá tiêu thụ nước máy đối với từng đối tượng:

TT	Nội dung thu phí	Tỷ lệ (%)
1	Hộ gia đình	17%
2	Cơ quan hành chính sự nghiệp	16%
3	Cơ sở kinh doanh ngành sản xuất vật chất	18%
4	Cơ sở kinh doanh ngành dịch vụ	18%

2. Mức thu: Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt hàng tháng được xác định theo tỷ lệ (%) trên đơn giá tiêu thụ nước máy và được xác định theo công thức:  $F = G \times V \times T$  (đồng/tháng); trong đó:

F: Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (đồng/tháng)

G: Đơn giá tiêu thụ nước máy (đồng/m<sup>3</sup>, thực hiện theo quy định hiện hành của UBND thành phố Đà Nẵng về đơn giá tiêu thụ nước máy trên địa bàn thành phố nhưng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

V: Khối lượng nước máy tiêu thụ trong tháng (m<sup>3</sup>)

T: Tỷ lệ (%) trên đơn giá tiêu thụ nước máy áp dụng cho từng đối tượng theo quy định tại Khoản 1, Điều 3 của Quyết định này. Khi xác định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên một mét khối (m<sup>3</sup>) nước máy cung cấp cho khách hàng, cơ quan thu phí được làm tròn số đến hàng đơn vị.

**Điều 4.** Cơ quan thu phí bao gồm các đơn vị cung cấp nước sạch qua hệ thống nước máy trên địa bàn thành phố.

### **Điều 5. Chế độ thu, nộp và trách nhiệm của cơ quan thu phí**

1. Thực hiện thu, nộp, quản lý, sử dụng và báo cáo quyết toán phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính; Thông tư

số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý Thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

2. Tổ chức thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Điều 2 cùng với thời điểm thu tiền sử dụng nước máy hàng tháng của khách hàng, theo số mét khối (m<sup>3</sup>) nước máy tiêu thụ ghi trên Hoá đơn tiền nước.

3. Đăng ký với Cục Thuế thành phố Đà Nẵng để thực hiện kết hợp nội dung thu tiền cấp nước và nội dung thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên cùng một Hoá đơn tiền nước.

### **Điều 6. Quản lý và sử dụng tiền thu phí**

1. Căn cứ vào số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được hàng tháng, cơ quan thu phí được trích để lại 10% trên tổng số phí thu được để chi phí phục vụ công tác thu, số còn lại (90%) lập thủ tục chuyển vào tài khoản chuyên thu tại Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng do Sở Tài chính làm chủ tài khoản.

2. Nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (sau khi trừ phần trích để lại cho cơ quan thu phí) được sử dụng để chi cho công tác quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và thông hút các bể phốt theo định kỳ thuộc dự án thoát nước vệ sinh thành phố.

### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Cục Thuế hướng dẫn, theo dõi và đôn đốc việc thực hiện thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, đảm bảo thu đúng, đủ và kịp thời.

2. Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính để tổ chức tuyên truyền, giải thích, hướng dẫn và đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này đối với các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có sử dụng nước máy.

**Điều 8.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2010 (tính từ kỳ hoá đơn thu tiền nước tháng 4 năm 2010 trở đi) và thay thế Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2009 của UBND thành phố quy định tỷ lệ thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt năm 2009 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**Điều 9.** Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Giám đốc Công

ty Cấp nước Đà Nẵng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Duy Khương**